



TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM
BẢN TIN THAN NGÀY

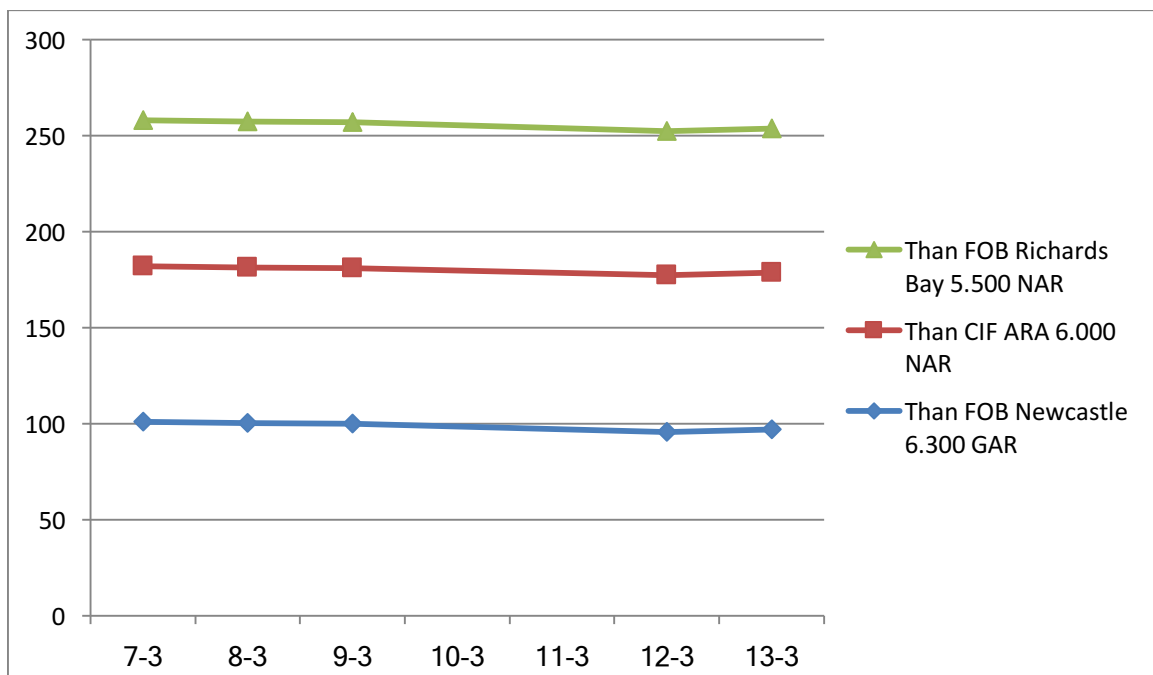
Ngày 15/03/2018

CHỈ SỐ GIÁ THAN TRÊN THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Chỉ số giá than	Giao ngay	+/-	Hợp đồng tương lai kỳ hạn 90 ngày	+/-
FOB Newcastle 6.300 GAR	97,00	+1,40	95,55	+1,00
CIF ARA 6.000 NAR	81,75	+0,00	82,25	+0,85
FOB Richards Bay 5.500 NAR	75,15	+0,15	N/A	N/A
FOB Kalimantan 5.900 GAR	N/A	N/A	84,05	-0,20
FOB Kalimantan 5.000 GAR	N/A	N/A	69,80	-0,20

Giá tham chiếu than nhiệt Trung Quốc	USD/tấn	+/-	NDT/tấn	+/-
PCC6 (CFR South China 3.800 NAR)	56,00	-0,20	412,99	-1,25
PCC7 (CFR South China 4.700 NAR)	78,35	+0,00	577,82	+0,32
PCC8 (CFR South China 5.500 NAR)	83,75	-2,90	617,64	-21,04

GIÁ GIAO NGAY CÁC CHỈ SỐ THAN KHU VỰC NĂM 2018



(Nguồn: Platts Coal Trader International – Số liệu ngày 13/03/2018)

ĐIỂM TIN

Sản lượng than của Bukit Asam năm 2017 tăng 24% so với năm 2016

Trong năm 2017, lượng than thương phẩm của Bukit Asam đã tăng 13,9% so với cùng kỳ năm 2016 lên 23,63 triệu tấn, trong khi sản lượng tăng 24,3%. Trong báo cáo kinh doanh phát hành ngày thứ 2, công ty cho biết sản lượng than cả năm đạt 24,23 triệu tấn, cao hơn nhiều so với mức 19,62 triệu tấn trong năm 2016. Bukit Asam sản xuất than có nhiệt trị từ 4.500 đến 7.400 kcal/kg GAR, dự kiến sản lượng năm 2018 sẽ đạt 25,54 triệu tấn và bán ra 25,88 triệu tấn. Trong năm 2017, than 5.000 kcal/kg chiếm gần 75% tổng sản lượng than thương phẩm của công ty này.

Bukit Asam cho biết thị trường Indonesia trong nước chiếm khoảng 61% tổng doanh thu, trong khi Ấn Độ chiếm 14% và Trung Quốc là 13%. Giá bán ra bình quân trong năm 2017 ở mức 814.216 Rupiah/tấn (tương đương 59,19 USD/tấn), tăng khoảng 23,7% so với cùng kỳ năm 2016. Giá than Indonesia 5.000 GAR kỳ hạn 90 ngày đi đầu kiện FOB Kalimantan đã tăng 26% kể từ đầu năm 2017 lên mức 70 USD/tấn trong ngày 12/3, theo số liệu của S&P Global Platts. Công ty hiện đang khai thác các mỏ than ở Nam Sumatra cũng như Đông Kalimantan, tài nguyên đạt 3,33 tỷ tấn. Bukit Asam đang trong quá trình xây dựng một số nhà máy điện ở Indonesia, đồng thời phát triển 1 nhà máy sản xuất khí mê-tan ở vùng Nam Sumatra. Công ty này cũng vận hành các tuyến đường sắt vận chuyển than.

Các cảng lớn của Ấn Độ tiếp nhận 85,57 triệu tấn than nhiệt trong năm trước

Trong giai đoạn từ tháng 4/2017 đến tháng 2/2018, 12 cảng lớn của Ấn Độ đã xử lý 85,57 triệu tấn than nhiệt, không thay đổi nhiều so với cùng kỳ năm trước đó. Cảng Paradip ở bờ biển phía Đông tiếp nhận khối lượng than nhiệt cao nhất trong giai đoạn này với 26,18 triệu tấn, tăng 11% so với năm trước. Các cảng lớn bao gồm: Kolkata, Paradip, Visakhapatnam, Ennore, Chennai, VO Chidambaram (Tuticorin), Cochin, Mangalore mới, Mormugao, Mumbai, Jawaharlal Nehru Port Trust và Kandla. Các cảng Chennai và JNPT không nhận than trong thời gian này.

Giá HBA tháng 3 ở mức 101,86 USD/tấn

Bộ Năng lượng và Tài nguyên Khoáng sản Indonesia mới đây đã đề xuất mức giá than tham chiếu tháng 3, còn được gọi là Harga Batubara Acuan hay HBA, ở mức 101,86 USD/tấn, tăng 24,4% so với cùng kỳ năm ngoái và tăng 1,2% so với tháng 2. Bộ đã đặt giá HBA cho tháng 2 ở mức 100,69 USD/tấn và tháng 3 năm 2017 ở mức 81,90 USD/tấn. HBA là mức giá than trung bình hàng tháng dựa trên 25% các chỉ số giá than Kalimantan 5.900 kcal/kg GAR theo Platts, chỉ số giá Argus – Indonesia Coal Index 1 (than 6.500 kcal/kg GAR); chỉ số giá Newcastle Export Index (than 6.322 kcal/kg GAR) và globalCOAL Newcastle (than 6.000 kcal/kg GAR). Trong tháng 2, giá than Kalimantan 5.900 kcal/kg hàng ngày theo Platts, đi đầu kiện FOB trung bình ở mức 88,09 USD/tấn, tăng từ mức 86,02/tấn tháng 1, trong khi giá Newcastle 6.300 kcal/kg GAR kỳ hạn 90 ngày, đi đầu kiện FOB trung bình 104,71 USD/tấn, giảm so với mức 106,85 USD/tấn trong tháng 1. Giá HBA cho than nhiệt là cơ sở để xác định giá của 77 sản phẩm than ở Indonesia và tính toán số tiền thuê mỏ các nhà sản xuất phải trả cho mỗi tấn than được bán ra, tính toán dựa trên than 6.322 kcal/kg GAR, độ ẩm 8%, độ tro 15% và 0,8% lưu huỳnh.

(Nguồn: Platts)

CƯỚC VẬN TẢI ĐƯỜNG BIỂN QUỐC TẾ

Cỡ tàu	Điểm xuất phát	Điểm đến	Cước phí	Đơn vị: USD/tấn	Thay đổi
Capesize (150.000 tấn)	Úc	Trung Quốc	7,30		-0,20
	Queensland	Nhật Bản	8,50		-0,20
	New South Wales	Hàn Quốc	9,05		-0,20
Panamax (70.000 tấn)	Richards Bay	Tây Ấn Độ	13,80		+0,00
	Kalimantan	Tây Ấn Độ	9,55		+0,15
	Richards Bay	Đông Ấn Độ	14,00		+0,00
	Kalimantan	Đông Ấn Độ	8,15		+0,15
	Úc	Trung Quốc	13,00		+0,10
	Úc	Ấn Độ	14,20		+0,20

(Nguồn: Platts Coal Trader International – Số liệu ngày 13/03/2018)